



yuè mǔ
岳母

Noun · mother-in-law

Example Sentences

zhè shì wǒ de yuè mǔ
这是我的岳母。

This is my mother-in-law.

nǐ yuè mǔ duì nǐ zuì jìn de gōng zuò biàn dòng yǒu shén me kàn fǎ ma
你岳母对你最近的工作变动有什么看法吗？

What does your mother-in-law think about your recent job change?

wǒ yuè mǔ zuò de cài hěn hǎo chī
我岳母做的菜很好吃。

My mother-in-law cooks delicious food.

Trace each character, then write the word on your own.

岳	岳	岳	岳	岳	岳	岳	岳	岳	岳	岳
母	母	母	母	母	母	母	母			